

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 04-7-2017

V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Ngọc Hiếu

2/ Bà Nguyễn Thị Thu Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Tùng— Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Quốc Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 213/2017/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2017 về “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Hoàng O, sinh năm 1979; HKTT: Số 456, tổ 17, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn Thành, sinh năm 1966; HKTT: Số 456, tổ 17, ấp K, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Ấp K, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn xin ly hôn ngày 12/12/2016; các bản tự khai; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (bà O) trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Bà O và ông T chung sống với nhau từ năm 1995.

Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã A, huyện B (nay là thị xã B), tỉnh Bình Dương vào ngày 14/8/2010. Bà O và ông T chung sống đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông T hay ghen tuông vô cớ, ông T cho rằng bà O có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên thường có hành vi đánh đập bà O. Để gìn giữ hạnh phúc gia đình, bà O đã cố gắng nhẫn nhịn, mong một ngày nào đó ông T sẽ nhìn nhận ra sự việc nhưng không thành. Việc ông T thường xuyên có hành vi bạo lực, đánh đập bà O, chính quyền địa phương xã A, thị xã B đã đến can thiệp, hòa giải nhưng ông T vẫn không thay đổi. Trước sự việc trên, bà O đã nhiều lần gửi đơn xin ly hôn với ông T tại Tòa án nhân dân thị xã B nhưng sau đó đã rút lại đơn để vợ chồng hàn gắn tình cảm, chăm lo cho gia đình nhưng không được. Từ năm 2015 đến nay, bà O cùng các con đã thuê nhà trọ ở riêng tại khu phố 2, phường M, thị xã B, còn ông T về ấp K, xã A, huyện D để sinh sống. Quá trình sống ly thân, hai bên không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, ông T bỏ mặc cuộc sống của vợ con. Bà O thấy mâu thuẫn vợ chồng đã ở mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống, giữa bà O và ông T có 05 con chung, cụ thể: Lê Tấn T¹, sinh năm 1996, Lê Văn Tuấn T², sinh năm 1998, Lê Văn Tấn T³, sinh ngày 03/01/2006, Lê Văn Tấn T⁴, sinh ngày 02/7/2009 và Lê Thị Như Y, sinh ngày 02/02/2012. Bà O yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung tên T³, T⁴, Y đồng thời bà O tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng hai con tên T¹ và T² đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ bà O đưa ra để chứng minh cho yêu cầu ly hôn: 01 bản sao sổ hộ khẩu của nguyên đơn; 01 bản chính giấy chứng nhận kết hôn; 03 bản sao giấy khai sinh của cháu Lê Văn Tấn T³, Lê Văn Tấn T⁴ và cháu Lê Thị Như Y; bản sao Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 75/2015/QĐST-HNGĐ ngày 16/6/2015 của TAND thị xã B; bản sao Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 113/2016/QĐST-HNGĐ ngày 02/6/2016 của TAND thị xã B; bản sao Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 247/2016/QĐST-HNGĐ ngày 11/11/2016 của TAND thị xã B; bản sao quyết định chuyển vụ án số 01/2017/QĐST-HNGĐ-CVA ngày 17/3/2017 của TAND thị xã B; các bản tự khai ngày 27/4/2017 và ngày 17/5/2017.

*** Theo các bản tự khai; các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa, bị đơn (ông T) trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông T thống nhất ý kiến với bà O về quá trình chung sống với nhau từ năm 1995. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà O thường hay bỏ nhà đi

chơi, đi lang thang, không chăm lo cho cuộc sống gia đình. Ông T được biết bà O có quan hệ tình cảm và thường hay bỏ nhà đi để chung sống với người đàn ông khác. Ngoài ra, bà O còn đam mê cờ bạc, không lo làm ăn nên vợ chồng thường xuyên chửi nhau, ông T nhiều lần dùng vũ lực đánh bà O nhưng không gây ra thương tích gì. Từ năm 2015 đến nay, bà O đã thuê nhà trọ tại phường M, thị xã B để sinh sống, còn ông T về cư trú tại ấp K, xã A, huyện D. Hiện nay, ông T cũng thấy mâu thuẫn vợ chồng đã ở mức trầm trọng, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Tuy nhiên, trước yêu cầu ly hôn của bà O thì ông T không đồng ý ly hôn với lý do: Ông T vẫn còn thương yêu vợ con, muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng chung sức chăm sóc, nuôi dạy các con trưởng thành, cùng xây dựng hạnh phúc gia đình. Ông T muốn vợ chồng bỏ qua những lỗi lầm của nhau.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống, giữa ông T và bà O có 05 con chung gồm: Lê Tấn T¹, sinh năm 1996, Lê Văn Tuấn T², sinh năm 1998, Lê Văn Tấn T³, sinh ngày 03/01/2006, Lê Văn Tấn T⁴, sinh ngày 02/7/2009 và Lê Thị Như Y, sinh ngày 02/02/2012. Do không đồng ý ly hôn nên vấn đề con chung ông T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ mà ông T giao nộp để chứng minh cho lời trình bày của mình: Bản tự khai ngày 24/5/2017 và ngày 05/6/2017.

*** *Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, con chung Lê Văn Tấn T³ và Lê Văn Tấn T⁴ trình bày:***

Cháu T³ và cháu T⁴ là con chung của ông T và bà O. Khi cha mẹ ly hôn, cháu T³ và cháu T⁴ có nguyện vọng được ở với mẹ là bà O.

*** *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng (ông Khanh) có ý kiến:***

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, đã có mặt các bên đương sự. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà O đối với ông T. Đồng thời giao các con chung là cháu Lê Văn Tấn T³ và Lê Văn Tấn T⁴ và Lê Thị Như Y cho bà O trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bà O nộp đơn khởi kiện về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con chung đối với ông T và được TAND thị xã B thụ lý theo quy định. Quá trình xác minh thể hiện, ông T hiện đang có nơi cư trú tại ấp K, xã A, huyện D. Vì vậy, TAND thị xã B đã ban hành Quyết định chuyển hồ sơ vụ án số 01/2017/QĐST-HNGĐ-CVA ngày 17/3/2017 để chuyển hồ sơ vụ án đến TAND huyện D. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện D, tỉnh Bình Dương.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà O và ông T chung sống với nhau từ năm 1995. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương vào ngày 14/8/2010 là phù hợp nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Quá trình chung sống, vợ chồng bà O và ông T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là ông T thường ghen tuông khi cho rằng bà O có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác nên thường có hành vi bạo lực đánh đập bà O. Sự việc được chính quyền địa phương xã A, thị xã B can thiệp, hòa giải. Bà O đã nhiều lần gửi đơn xin ly hôn với ông T tại Tòa án nhân dân thị xã B nhưng sau đó đã rút lại đơn để vợ chồng hàn gắn tình cảm, chăm lo cho gia đình nhưng không được. Từ năm 2015 đến nay, bà O và ông T đã sống ly thân. Ông T không đồng ý ly hôn với lý do ông T vẫn còn thương yêu vợ con, muốn vợ chồng sống hạnh phúc nhưng ông T không có thể hiện sự thay đổi bản thân để cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa các bên đương sự đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài tình trạng hôn nhân thì không có lợi gì cho cả hai. Do đó, cần áp dụng các quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết việc xin ly hôn giữa bà O và ông T là phù hợp quy định pháp luật.

[3] *Về con chung*: Quá trình chung sống, giữa bà O và ông T có 05 con chung, cụ thể: Lê Tấn T¹, sinh năm 1996, Lê Văn Tuấn T², sinh năm 1998, Lê Văn Tấn T³, sinh ngày 03/01/2006, Lê Văn Tấn T⁴, sinh ngày 02/7/2009 và Lê Thị Như Y, sinh ngày 02/02/2012. Hai con chung tên T¹, T² đã đủ tuổi trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết. Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, bà O yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung tên T³, T⁴ và Y. Ông T không đồng ý ly hôn nên không tranh chấp về con chung. Hai cháu T³ và T⁴ có nguyện vọng được sống cùng mẹ là bà O. Đối với con chung tên Y, cháu còn rất nhỏ (sinh ngày 02/02/2012) và là con gái nên việc phải giao cho mẹ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến và tiếp tục giao các con chung tên T³, T⁴ và Y cho bà O được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Theo quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là trách nhiệm, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi dưỡng phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, còn người trực tiếp nuôi dưỡng phải có trách nhiệm chính trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con. Các con chung tên T³, T⁴ và Y chưa đủ tuổi trưởng thành và đang sống cùng với bà O, bà O tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của bà O nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các bên đương sự không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát*: Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

[7] *Án phí*: Bà O phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 9, 19, 53, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” của bà Lê Thị Hoàng O đối với ông Lê Văn T, xử lý cụ thể như sau:

1/ *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Thị Hoàng O được ly hôn với ông Lê Văn T.

2/ *Về con chung*: Bà Lê Thị Hoàng O được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đối với 03 con chung tên Lê Văn Tấn T³, sinh ngày 03/01/2006, Lê Văn Tấn T⁴, sinh ngày 02/7/2009 và Lê Thị Như Y, sinh ngày 02/02/2012. Đối với con chung là Lê Tấn T¹, sinh năm 1996 và Lê Văn Tuấn T², sinh năm 1998 đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Hoàng O về việc không yêu cầu ông Lê Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

3/ *Về tài sản chung và nợ chung*: Các bên đương sự không tranh chấp, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Về án phí: Bà Lê Thị Hoàng O phải chịu toàn bộ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0006451 ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 04/7/2017).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện D;
- CC THA DS huyện D;
- CC THA DS thị xã B;
- UBND xã A, thị xã D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đồng